TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.T TỈNH H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 12/01/2021
V/v "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Dương Thị Phương Dung**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Tỉnh**
Ông **Trần Huy Liên**
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Hồ Thị Thư** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:*** Ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 73/2020/TLST-DS ngày 11/3/2020 về việc "***Tranh chấp về thừa kế tài sản***", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2020/QĐXXST-DS ngày 21/12/2020, giữa các đương sự sau:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn Q**– Sinh năm 1936
Địa chỉ: 48b/8 đường K, phường H, thành phố T

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H -** Là đại diện theo ủy quyền. (theo giấy uỷ quyền ngày 22/5/2020)
Bà Huệ có mặt

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Trọng T** – Sinh năm 1962
Địa chỉ: Tổ 12 khốm N, phường H, thành phố T

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Phạm Thế A** - Là đại diện theo ủy quyền. (theo giấy uỷ quyền ngày 24/8/2020)
Ông A có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Phạm Thị H** - Sinh năm 1965

Địa chỉ: 48b/8 đường K, phường H, thành phố T

Có mặt

2/ Bà **Phạm Thị Thu H1** – Sinh năm 1969

Địa chỉ: Hẻm 305 đường P, phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt.

3/ Bà **Phạm Thị H2** – sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 1 phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt

4/ Bà **Nguyễn Thị Cẩm V** – Sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 12 phường H, thành phố T.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Phạm Thế A - Là đại diện theo ủy quyền. (theo giấy uỷ quyền ngày 24/8/2020)

Ông A có mặt.

5/ Ông **Phạm Thế A** – Sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 12 phường H, thành phố T.

Có mặt.

6/ Ông **Phạm Văn T** – sinh năm 2000

Địa chỉ: 343/3 phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt

7/ Bà **Đỗ Thị Lệ T** – Sinh năm 1999

Địa chỉ: 343/3 phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt

8/ Ông **Nguyễn Văn Đ** – Sinh năm 1994

Địa chỉ: 343/3 phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt

9/ Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1981

Địa chỉ: 343/3 phường H, thành phố T

Có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên toà sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Phạm Thị H trình bày:*

Vợ chồng ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H là chủ sở hữu nhà đất tại số 343/3 phường H, thành phố T (số cũ là 38/2). Nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Năm 2018 bà H qua đời không để lại di chúc. Bà H có 4 người con là Phạm Thị H, Phạm Thị Thu H1, Phạm Thị H2 và Phạm Trọng T. Ngoài ra bà H không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ bà H đã chết từ rất lâu, trước bà H. Vì những đồng thừa kế của bà H không thỏa thuận được việc chia di sản thừa kế của bà H để lại nên ông Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H. Đối với nhà đất trên, ông Q nhận căn nhà cấp 4 (1 tầng) là tài sản của ông còn toàn bộ diện tích đất và căn nhà cấp 4 (2 tầng) trên đất là tài sản chung của ông và bà H. Về phần đất, ông nhận ½

phần đất (phần phía sau ký hiệu phần B trong sơ đồ vị trí lô đất) của ông còn di sản bà H để lại là 1/2 phần đất (phần phía trước) của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất. Ông Q xin chia phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T diện tích 73,8m^2 (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất theo pháp luật và xin được nhận hiện vật và thanh toán lại tiền cho các đồng thừa kế khác.

Ông Q xin chịu toàn bộ tiền đo vẽ, định giá.

** Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn – ông Phạm Thế A trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:*

Nhà đất tại số 343/3 phường H, thành phố T thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H. Năm 2018 bà H chết không để lại di chúc. Bà H có chồng là ông Phạm Văn Q, bà H có 4 người con là Phạm Thị H, Phạm Thị Thu H1, Phạm Thị H2 và Phạm Trọng T. Ngoài ra bà H không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ bà H đã chết từ rất lâu, trước bà H. Nay ông Q yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T diện tích 73,8m^2 (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất theo pháp luật thì ông T đồng ý và xin nhận bằng hiện vật tức là chia di sản thừa kế làm 5 phần và ông T nhận 1 phần bằng hiện vật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị H trình bày:*

Tôi là con của bà Bùi Thị H và ông Phạm Văn Q. Bà H có chồng là ông Phạm Văn Q, bà H có 4 người con là Phạm Thị H, Phạm Thị Thu H1, Phạm Thị H2 và Phạm Trọng T. Ngoài ra bà H không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ bà H đã chết từ rất lâu, trước bà Hồng. Nhà đất tại số 343/3 phường H, thành phố T thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H. Năm 2018 bà H chết không để lại di chúc. Nay ông Q yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T diện tích 73,8m^2 (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất theo pháp luật thì tôi đồng ý, tôi xin nhận phần được hưởng bằng tiền.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Thế A trình bày:*

Tôi là con của ông Phạm Trọng T và bà Nguyễn Thị Cẩm V. Ông Phạm Văn Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H để lại, tôi không có ý kiến gì vì không liên quan đến tôi.

** Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Cẩm V – ông Phạm Thế A trình bày:*

Bà V là vợ ông Phạm Trọng T. Bà V thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Phạm Thị Thu H1 trình bày tại bản tự khai ngày 27/8/2020:*

Cha mẹ tôi là ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H (chết năm 2018). Cha mẹ tôi có 04 người con là tôi, Phạm Thị H, Phạm Thị H2 và Phạm Trọng T. Mẹ tôi không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông bà ngoại đã chết trước mẹ tôi. Cha mẹ tôi có tạo lập được nhà đất tại 343/3 phường H, thành phố T. Năm 2018 mẹ tôi chết không để lại di chúc. Nay cha tôi khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là di sản của mẹ tôi để lại, tôi đồng ý. Tôi xin nhận phần được hưởng bằng tiền.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Phạm Thị H2 trình bày tại bản tự khai ngày 27/8/2020:*

Cha tôi là ông Phạm Văn Q và mẹ tôi là bà bà Bùi Thị H (chết năm 2018). Cha mẹ tôi có 04 người con là tôi, Phạm Trọng T, Phạm Thị H và Phạm Thị Thu H1. Mẹ tôi không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông bà ngoại đã chết trước mẹ tôi. Cha mẹ tôi có tạo lập được nhà đất tại 343/3 phường H, thành phố T. Năm 2018 mẹ tôi chết không để lại di chúc. Nay cha tôi khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, tôi đồng ý để cha tôi nhận nhà đất còn tôi xin nhận tiền phần tôi được hưởng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn T, bà Đỗ Thị Lệ T trình bày tại bản trình bày ngày 12/10/2020:*

Tôi là người thuê phòng của ông Phạm Văn Qt tại số nhà 343/3 phường H, thành phố T. Nay ông Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế căn nhà này, tôi không có ý kiến gì vì không liên quan gì đến tôi. Khi nào ông Q cần nhà thì tôi sẽ trả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T trình bày tại bản tự khai ngày 13/10/2020:*

Tôi thuê phòng của ông Phạm Văn Q tại địa chỉ nhà 343/3 phường H, thành phố T. Nay ông Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế căn nhà này, tôi không có ý kiến gì vì không liên quan gì đến tôi.

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố T đã nêu: Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự và đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Việc ông Phạm Văn Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn T, bà Đỗ Thị Lệ T, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Tvắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng đều có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q về việc chia di sản thừa kế bà Bùi Thị H để lại là phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) diện tích 73,8m^2 và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất

2.1.

Nhà đất tại địa chỉ 343/3 phường H, thành phố T thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39, diện tích 147,6m^2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS

630974, số vào sổ cấp GCN: CH02506/22330 cho ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H ngày 21/4/2014. Trên đất phía trước có nhà cấp 4 (02 tầng) và nối liền phía sau là nhà cấp 4 (01 tầng). Về phần đất và căn nhà cấp 4 (2 tầng) trên đất các đương sự thống nhất là tài sản chung của ông Q và bà H. Còn căn nhà cấp 4 (1 tầng) trên đất là tài sản riêng của ông Q vì đây là phần nhà ông T và bà Vân xây dựng thêm và ông Q đã thanh toán tiền lại cho ông T sau khi bà H chết, việc này đã được giải quyết bằng bản án số 29/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T nên phần nhà này là tài sản riêng của ông Q.

Các đương sự không ai tranh chấp về quyền sở hữu đối với nhà đất nêu trên. Vì vậy, phần đất của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T diện tích 147,6m^2 và căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 64,4m^2 trên đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Phạm Văn Q và bà Bùi Thị H theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015.

2.2. Bà Bùi Thị H chết ngày 20/12/2018. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà H gồm chồng là ông Phạm Văn Q; các con của bà H gồm: Phạm Trọng T, Phạm Thị H, Phạm Thị H2 và Phạm Thị Thu H1. Ông T, bà H, bà H2 và bà H1 đều thống nhất là cha mẹ bà Hồng đều chết trước bà Hồng và bà Hồng không có con riêng, con nuôi nào khác.

2.3. Bà H chết làm phát sinh quyền thừa kế đối với di sản bà H để lại là phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) diện tích 73,8m^2 và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 32,2m^2 trên đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39.

Cụ thể:

- Phần đất có diện tích 73,8 m^2 Hội đồng định giá là 2.214.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn Q, ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2và bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người được hưởng 1/5 số tiền này là 442.800.000 đồng.

- Phần giá trị của ½ căn nhà cấp 4 (02 tầng) diện tích 32,2 m^2 Hội đồng định giá là 66.171.000 đồng.

Ông Phạm Văn Q, ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người được hưởng 1/5 số tiền này là 13.234.200 đồng.

Ông Phạm Trọng T có ý kiến xin nhận phần được hưởng bằng hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy, phần diện tích đất mà mỗi người thừa kế được hưởng là 14,76 m^2 không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại QĐ 32/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh H. Bản thân ông Phạm Trọng T cũng đã có nhà riêng, do đó không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Trọng T.

Ông Phạm Văn Q xin nhận phần được hưởng bằng hiện vật. Xét thấy, toàn bộ diện tích đất tại địa chỉ 343/3 phường H, thành phố T là tài sản chung của ông Q và bà H, ông Q đang quản lý nhà đất này nên để ông Q nhận hiện vật và thanh toán tiền lại cho các đồng thừa kế khác là hợp lý. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Q.

Ông Phạm Văn Qu được sở hữu 1/2 phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) diện tích 73,8m^2 và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 32,2m^2 trên đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ 343/3 phường H, thành phố T và thanh toán tiền lại cho ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người

456.034.200 đồng (*bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm đồng*)

Đối với chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá nguyên đơn ông Phạm Văn Quyết tự nguyện chịu khoản này và đã thanh toán xong.

Về án phí: Ông Phạm Văn Q là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Thu H mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền được nhận là 22.241.368 đồng (*hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng*)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 227, Điều 235, Điều 264, Điều 267 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 649, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Phạm Văn Q được sở hữu phần đất phía trước của nhà đất số 343/3 phường H, thành phố T (ký hiệu phần A trong sơ đồ vị trí lô đất) diện tích 73,8m^2 và ½ căn nhà cấp 4 (2 tầng) diện tích 32,2m^2 trên đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39 tại địa chỉ 343/3 phường H, thành phố T.

Giao cho ông Phạm Văn Q được sở hữu toàn bộ nhà đất tại địa chỉ 343/3 phường H, thành phố T. Ông Phạm Văn Q có trách nhiệm liên hệ cơ quan chức năng để xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn Q có nghĩa vụ thanh toán tiền lại cho ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người 456.034.200 đồng (*bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm đồng*)

2/ Về án phí:

Ông Phạm Văn Q là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền được nhận là 22.241.368 đồng (*hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng*)

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Phạm Thế A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn T, bà Đỗ Thị Lệ T, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND TP. T;
- Đương sự;
- THADS Tp T;
- TAND tỉnh H;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Dương Thị Phương Dung